TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 22 - 10 - 2018.
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vi Quốc Thanh.

Ông Đoàn Văn Lắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Chấm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2017/TLST - HNGĐ, ngày 16/10/2017 về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 02/10/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Minh C, sinh năm 1974 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre do ông Trần Thanh P, chức vụ Phó Giám đốc đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ trụ sở: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Lê Thị N, sinh năm 1958 (có mặt).

3. Lê Văn N, sinh năm 1928 (xin vắng mặt).

4. Lê Hồng L, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Minh C trình bày: Anh và chị T kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/10/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, thường hay cự cãi, anh thừa nhận có hành vi bạo lực với chị T và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay anh xin ly hôn với chị T. Con chung Lê Thị Minh T, sinh ngày 29/10/1999 đã trưởng thành. Tài sản chung anh thống nhất như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án thực hiện, cụ thể gồm ngôi nhà 1 (nhà gỗ) trị giá 7.728.000 đồng, ngôi nhà 2 (nhà gỗ) trị giá 7.400.000 đồng, chuồng heo trị giá 900.000 đồng, 01 chiếc ghe trị giá 600.000 đồng, 01 dàn lưới đóng đáy trị giá 800.000 đồng, 01 xe mô tô biển số: 71H8- xxxx trị giá 1.300.000 đồng, 01 thùng xe kéo trị giá 700.000 đồng, bưởi da xanh 14 cây trị giá mỗi cây là 700.000 đồng, tất cả tài sản trên do anh đang quản lý và tọa lạc trên phần đất thuộc thửa xxx, yyy tờ bản đồ số zz thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, phần đất thuộc quyền sử dụng của cha anh là ông Lê Văn N, nay anh yêu cầu được sở hữu 14 cây bưởi da xanh, các tải sản còn lại chị T được quyền sở hữu. Về phần nợ bà Lê Thị N 10.000.000 đồng anh đồng ý một mình trả. Phần nợ Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre tiền vốn 33.000.000 đồng anh và chị T mỗi người trả phân nữa tiền vốn và tiền lãi phát sinh theo như yêu cầu của Ngân hàng. Hiện nay hộ gia đình anh không còn thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nữa.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giống như lời trình bày của anh C. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh C có hành vi bạo lực với chị, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay chị đồng ý ly hôn với anh C. Con chung như anh C trình bày là đúng. Tài sản chung như anh C trình bày là đúng, chị thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án thực hiện và yêu cầu chia đôi số tài sản trên, chị xin nhận giá trị tài sản do chị không thể ở trên phần đất thuộc quyền sử dụng của cha chồng chị được và không có điều kiện để sử dụng các tài sản nêu trên. Về phần nợ bà Lê Thị N 10.000.000 đồng anh C tự trả. Phần nợ Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre tiền vốn 33.000.000 đồng chị và anh C mỗi người trả phân nữa tiền vốn và tiền lãi phát sinh theo như yêu cầu của Ngân hàng. Hiện nay hộ gia đình chị không còn thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nữa.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Vào khoảng tháng 10/2017 bà có cho vợ chồng anh C vay số tiền 10.000.000 đồng thỏa thuận khi nào cần tiền thì bà thông báo vợ chồng anh C phải hoàn trả, lúc cho vay bà đưa tiền cho anh C chị T không biết. Nay anh C đồng ý một mình trả nợ cho bà thì bà cũng đồng ý, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre do ông Trần Thanh P đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 28/10/2014 Ngân hàng có phê duyệt cho ông C, bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất 0,72%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 25/10/2017, nợ gốc được phân kỳ trả 12 tháng/lần, mỗi lần trả 6.600.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 25/10/2015, đến ngày 25/02/2017 có trả được 2.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn gốc là 18.000.000 đồng, tiền lãi là 96.250 đồng (tính đến ngày 10/11/2017). Ngày 06/10/2017 Ngân hàng có phê duyệt cho ông C, bà T vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 25/12/2026, lãi suất 0,55%/tháng, nợ gốc phân kỳ trả 06 tháng/lần, số tiền trả mỗi lần là 1.600.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 25/12/2023, tính đến ngày 10/11/2017 thì ông C, bà T còn nợ tiền vốn gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 8.640 đồng. Nay ông C, bà T ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu ông C và bà T phải trả số tiền vay 02 lần là 33.000.000 đồng vốn gốc, tiền lãi 104.890 đồng và tính lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận khi ký kết hợp đồng vay (số tiền 18.000.000 đồng tính lãi theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 28/10/2014, số tiền 15.000.000 đồng tính lãi theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 22/9/2017).

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày: Phần đất thửa xxx, yyy tờ bản đồ số zz, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất hiện nay có 02 căn nhà, chuồng heo và 14 cây bưởi da xanh của anh C là con của ông. Nếu anh C và chị T ly hôn và yêu cầu chia tài sản tọa lạc trên phần đất của ông thì ông đồng ý cho anh C được sở hữu nhà, chuồng heo và cây trồng đang tọa lạc trên phần đất của ông nhưng ông không có cho đất. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng L trình bày:Phần đất thửa xxx, yyy tờ bản đồ số zz, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn N là cha ruột của chị, chị là thành viên trong hộ gia đình ông N nhưng không có quyền sử dụng đối với phần đất này. Nay chị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 33, 38, 55, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T; về con chung Lê Thị Minh T, sinh ngày 29/10/1999 đã trưởng thành nên không đề cập; về tài sản chung anh C được quyền sở hữu các tài sản gồm ngôi nhà 1 (nhà gỗ) trị giá 7.728.000 đồng, ngôi nhà 2 (nhà gỗ) trị giá 7.400.000 đồng, chuồng heo trị giá 900.000 đồng, 01 chiếc ghe trị giá 600.000 đồng, 01 dàn lưới đóng đáy trị giá 800.000 đồng, 01

xe mô tô biển số: 71H8- xxxx trị giá 1.300.000 đồng, 01 thùng xe kéo trị giá 700.000 đồng, bưởi da xanh 14 cây trị giá mỗi cây là 700.000 đồng, tài sản có tổng giá trị là 29.228.000 đồng hiện do anh C đang quản lý, chị T được sở hữu ½ giá trị các tài sản nêu trên là 14.614.000 đồng do anh C có trách nhiệm giao lại; về phần nợ: Anh C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng, anh C và chị T mỗi người phải trả phân nữa số tiền nợ Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre gồm tiền vốn gốc là 33.000.000 đồng, tiền lãi 104.890 đồng và tiếp tục trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất đã thỏa thuận khi ký kết hợp đồng với Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N, chị Lê Hồng L có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn N, chị Lê Hồng L.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/10/2002, quá trình hôn nhân của anh chị tuân thủ đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên được xác định là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống đến năm 2015 thì ly thân. Tại phiên tòa anh chị đều nhìn nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và có nguyện vọng được ly hôn với nhau, thấy rằng sự thuận tình ly hôn giữa anh chị là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh C và chị T có một con chung tên Lê Thị Minh T, sinh ngày 29/10/1999 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh C và chị T thống nhất anh chị có các tài sản chung gồm: ngôi nhà 1 (nhà gỗ) trị giá 7.728.000 đồng, ngôi nhà 2 (nhà gỗ) trị giá 7.400.000 đồng, chuồng heo trị giá 900.000 đồng, 01 chiếc ghe trị giá 600.000 đồng, 01 dàn lưới đóng đáy trị giá 800.000 đồng, 01 xe mô tô biển số: 71H8- xxxx trị giá 1.300.000 đồng, 01 thùng xe kéo trị giá 700.000 đồng, bưởi da xanh 14 cây trị giá mỗi cây là 700.000 đồng, tất cả tài sản trên do anh C đang quản lý và tọa lạc trên phần đất thuộc thửa xxx, yyy tờ bản đồ số zz thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, phần đất thuộc quyền sử dụng của cha ruột anh C là ông Lê Văn N. Phần tài sản chung nêu trên anh C yêu cầu được sở hữu 14 cây bưởi da xanh, các tài sản còn lại chị T được quyền sở hữu, chị T yêu cầu chia đôi số tài sản trên, chị xin nhận giá trị do không thể trực tiếp sử dụng tài sản. Hội đồng xét xử thấy rằng các tài sản chung của anh chị đều tọa lạc trên phần đất của ông Lê Văn N là cha ruột của anh C, ông Nhu cũng đồng ý cho anh C được sở hữu các tài sản tọa lạc trên phần đất của ông, từ khi anh chị sống ly thân đến nay anh C là người quản lý, sử

dụng các tài sản này, mặt khác các tài sản như chiếc ghe, dàn lưới đóng đáy, xe mô tô và thùng xe kéo do anh C sử dụng dùng làm phương tiện để làm ăn sinh sống, các tài sản còn lại không thể di dời được nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần chia đôi số tài sản nêu trên như yêu cầu của chị T và giao cho anh C được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản trên là phù hợp (tổng giá trị tài sản anh C được quyền sở hữu là 29.228.000 đồng), anh C phải hoàn trả cho chị T giá trị ½ tài sản là 14.614.000 đồng. Ghi nhận ông Lê Văn N đồng ý cho các tài sản mà anh C được quyền sở hữu tọa lạc trên thửa đất xxx, yyy tờ bản đồ số zz thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng đất của ông N.

[5] Về phần nợ: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Anh C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng; anh C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre gồm: số tiền vốn gốc là 9.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 48.125 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 28/10/2014, hoàn trả số tiền vốn gốc là 7.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 4.230 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 22/9/2017; chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre gồm: số tiền vốn gốc là 9.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 48.125 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 28/10/2014, hoàn trả số tiền vốn gốc là 7.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 4.230 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 22/9/2017.

[6] Anh Lê Minh C phải nộp án phí ly hôn, anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 667.000 đồng nhưng do chị T đã nộp tạm ứng xong nên anh C có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho chị T 667.000 đồng.

[8] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của bà Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 33, 38, 55, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T.

[2] Về con chung: Lê Thị Minh T, sinh ngày 29/10/1999 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Minh C được quyền sở hữu: ngôi nhà 1 (nhà gỗ) trị giá 7.728.000 đồng, ngôi nhà 2 (nhà gỗ) trị giá 7.400.000 đồng, chuồng heo trị giá 900.000 đồng, 01 chiếc ghe trị giá 600.000 đồng, 01 dàn lưới đóng đáy trị giá 800.000 đồng, 01 xe mô tô biển số: 71H8- xxxx trị giá 1.300.000 đồng, 01 thùng xe kéo trị giá 700.000 đồng, bưởi da xanh 14 cây trị giá mỗi cây là 700.000 đồng, tất cả tài sản do anh C đang quản lý và tọa lạc trên phần đất thuộc thửa xxx, yyy tờ bản đồ số zz thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (tổng giá trị tài sản là 29.228.000 đồng), chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu ½ giá trị các tài sản nêu trên là 14.614.000 đồng do anh Lê Minh C có nghĩa vụ phải hoàn trả lại. Ghi nhận ông Lê Văn N đồng ý cho các tài sản mà anh Lê Minh C được quyền sở hữu tọa lạc trên thửa đất xxx, yyy tờ bản đồ số zz thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn N.

[4] Về phần nợ:

Anh Lê Minh C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 10.000.000 đồng.

Anh Lê Minh C có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre gồm: số tiền vốn gốc là 9.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 48.125 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 28/10/2014, hoàn trả số tiền vốn gốc là 7.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 4.230 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 22/9/2017.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng M, tỉnh Bến Tre gồm: số tiền vốn gốc là 9.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 48.125 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 28/10/2014, hoàn trả số tiền vốn gốc là 7.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/11/2017 là 4.230 đồng và trả lãi từ ngày 11/11/2017 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay phê duyệt của Ngân hàng ngày 22/9/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Án phí ly hôn anh Lê Minh C phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Lê Minh C phải nộp 2.058.000 đồng; chị Nguyễn Thị T phải nộp 1.558.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 903.000 theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên còn phải tiếp tục nộp 655.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

[6] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Anh Lê Minh C và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 667.000 đồng nhưng do chị T đã nộp tạm ứng xong nên anh C có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho chị T 667.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[8] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (ĐKKH số xxx, ngày 28/10/2002) (1b);
- Các đương sự (6b);
- Lưu: HS, VT (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện